

Bản án số: 95/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12 - 8 - 2024

Về việc tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH TỈNH CÀ MAU.**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Mộng Chi.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Châu Hoàng Huy

Ông Huỳnh Việt Bắc

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Yến Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 159/2024/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 97/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Đặng Thị V**, sinh năm 1978 (có mặt)

Địa chỉ cư trú: **Ấp B, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau**

- *Bị đơn:* Ông **Bùi Văn T**, sinh năm 1972 (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: **Ấp B, xã N, huyện U, tỉnh Cà Mau**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà **Đặng Thị V** trình bày:**

Về hôn nhân: Được sự đồng ý của gia đình hai bên bà và ông **Bùi Văn T** làm đám cưới và tự nguyện chung sống với nhau khoảng đầu năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống có ba con chung nhưng quá trình chung sống giữa hai vợ chồng luôn mâu thuẫn về mặt tình cảm, ông **T** không lo làm ăn và vô cớ đánh đập bà, mâu thuẫn ngày càng gay gắt không thể hàn gắn. Cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nên bà yêu cầu ly hôn với ông **Bùi Văn T**.

Về con chung: Vợ chồng có được 03 con chung tên **Bùi Văn H**, sinh ngày 24/10/1996; **Bùi Văn H1**, sinh ngày 05/5/1999 và **Bùi Kim N**, sinh ngày 06/6/2003, con chung đã trưởng thành không yêu cầu.

Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu.

Trong quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn ông **Bùi Văn T** đúng theo quy định pháp luật nhưng ông **T** không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng, quan hệ tranh chấp: Bà **Đặng Thị V** yêu cầu được ly hôn với ông **Bùi Văn T** tranh chấp được xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình về việc ly hôn thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông **T** đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông **T** theo quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà **Đặng Thị V** xác định vợ chồng làm đám cưới và tự nguyện chung sống với nhau vào đầu năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Xét thấy, bà **V** và ông **T** làm đám cưới theo phong tục, chung sống với nhau là trên tinh thần tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa bà **V** và ông **T** không được pháp luật công nhận, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận bà **Đặng Thị V** và ông **Bùi Văn T** là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà **Đặng Thị V** và ông **Bùi Văn T** có 03 con chung tên **Bùi Văn H**, sinh ngày 24/10/1996; **Bùi Văn H1**, sinh ngày 05/5/1999 và **Bùi Kim N**, sinh ngày 06/6/2003. Xét thấy, bà **V** xác định con chung **Bùi Văn H**, **Bùi Văn H1** và **Bùi Kim N** đã trưởng thành, có đủ khả năng lao động không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà **V** xác định tự thỏa thuận, ông **T** không có ý kiến gì đối với việc bà **V** xác định tài sản chung tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét trong cùng vụ án.

[5] Về nợ chung: Bà **V** xác định không có nợ chung, ông **T** không có ý kiến gì đối với việc bà **V** xác định không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét trong cùng vụ án.

[6] Về án phí sơ thẩm: Bà **Đặng Thị V** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.



Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà **Đặng Thị V** và ông **Bùi Văn T** là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 03 con chung tên **Bùi Văn H**, sinh ngày 24/10/1996; **Bùi Văn H1**, sinh ngày 05/5/1999 và **Bùi Kim N**, sinh ngày 06/6/2003, đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Không xem xét.

4. Về nợ chung: Không xem xét.

5. Về án phí: Bà **Đặng Thị V** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Bà **Đặng Thị V** đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006390 ngày 23 tháng 4 năm 2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh, tỉnh Cà Mau chuyển thu án phí.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bà **V** có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông **Thanh vắng m** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Mộng Chi**